

 cái bàn	 thực đơn	el menú Họ có một thực đơn phong phú. Tienen un menú grande. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	la mesa Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? ¿Puedes poner esta ensalada en la mesa? Lección 54 · Cafetería y restaurante 1
 đặt chỗ	 máy chủ	el mesero Các máy chủ đang làm việc vất vả. Los meseros están trabajando duro. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	la reserva Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Tenemos una reserva. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1
 gọi món	 nước	el agua Cô ấy uống nước lạnh. Ella bebe agua fría. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	el pedido Chúng tôi gọi món bây giờ. Hacemos nuestro pedido ahora. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1
 cà phê	 trà	el té Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. El té caliente en invierno es lo mejor. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	el café Họ uống cà phê đậm. Beben café fuerte. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1

 bia	 rượu vang	el vino Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? ¿Podemos tomar este vino, por favor? Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	la cerveza Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Me gustaría otra cerveza, por favor. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	delicioso Cái bánh đó ngon quá! ¡Esa tarta está deliciosa! Lección 54 · Cafetería y restaurante 1	La cuenta, por favor Cho tôi xin hóa đơn. La cuenta, por favor. Lección 54 · Cafetería y restaurante 1
 món khai vị	 món chính	plato principal Tôi rất thích món chính. Me encanta el plato principal. Lección 55 · Restaurante 2	el aperitivo Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Pediremos un aperitivo primero. Lección 55 · Restaurante 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	el especial del día Đó là món đặc biệt hôm nay. Ese es el especial del día. Lección 55 · Restaurante 2	el postre Cô ấy thích món tráng miệng. Le gusta el postre. Lección 55 · Restaurante 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	mesa para dos Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Necesitamos una mesa para dos. Lección 55 · Restaurante 2	menú del día Họ có thực đơn trong ngày. Tienen el menú del día. Lección 55 · Restaurante 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	agua de la llave Tôi thường uống nước máy. Normalmente bebo agua de la llave. Lección 55 · Restaurante 2	reserva a nombre de Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ella tiene una reserva a nombre de Smith. Lección 55 · Restaurante 2
 chia tiền	 trả tiền chung	pagar juntos Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagaremos juntos. Lección 55 · Restaurante 2	dividir la cuenta Chúng ta có thể chia tiền. Podemos dividir la cuenta. Lección 55 · Restaurante 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	pagar en la caja Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? ¿Podemos pagar en la caja? Lección 55 · Restaurante 2	la propina Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Siempre doy propinas grandes. Lección 55 · Restaurante 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	el agua con gas Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Tú bebes agua con gas a menudo. Lección 93 · Bebidas y cafetería	el agua sin gas Nước lọc là tốt nhất. El agua sin gas es la mejor. Lección 93 · Bebidas y cafetería
 cà phê	 trà	el té Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Bebemos té todas las mañanas. Lección 93 · Bebidas y cafetería	el café Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Ella bebe café fuerte diariamente. Lección 93 · Bebidas y cafetería
 sữa	 nước ép	el jugo Nước ép này có vị rất ngọt. Este jugo sabe muy dulce. Lección 93 · Bebidas y cafetería	la leche Họ uống sữa vào bữa trưa. Beben leche con el almuerzo. Lección 93 · Bebidas y cafetería
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	la limonada Cô ấy thích nước chanh lạnh. A ella le gusta la limonada fría. Lección 93 · Bebidas y cafetería	el chocolate caliente Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Me gusta el chocolate caliente cuando hace frío. Lección 93 · Bebidas y cafetería

 cốc	 cốc	el vaso Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? ¿Dónde pusiste mi vaso? Lección 93 · Bebidas y cafetería	la taza Bạn có cần một cái cốc sạch không? ¿Necesitas una taza limpia? Lección 93 · Bebidas y cafetería
 ống hút	 đá	el hielo Tôi muốn uống nước cam với đá. Quiero jugo de naranja con hielo. Lección 93 · Bebidas y cafetería	la pajilla Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Aquí usamos una pajilla de papel. Lección 93 · Bebidas y cafetería
 thức ăn	 bữa ăn	el banquete Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. La familia comió un gran banquete. Lección 95 · Comidas y horarios	la comida Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Ella nos cocina la comida. Lección 95 · Comidas y horarios
 bữa sáng	 bữa trưa	el almuerzo Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Nosotros tomamos el almuerzo con ellos. Lección 95 · Comidas y horarios	el desayuno Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Desayuno todas las mañanas. Lección 95 · Comidas y horarios

 bữa tối	 bữa sáng muộn	el brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Estamos tomando el brunch juntos. Lección 95 · Comidas y horarios	la cena Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Cenamos juntos. Lección 95 · Comidas y horarios
 đầy	 giúp	ayudar Bạn tôi đang giúp tôi. Mi amigo me está ayudando. Lección 95 · Comidas y horarios	lleno Cái cốc này đầy nước. La taza está llena de agua. Lección 95 · Comidas y horarios
 đồ ăn mang về	 phần	la ración Phần này rất lớn. La ración es muy grande. Lección 95 · Comidas y horarios	la comida para llevar Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Pedimos comida para llevar para la cena. Lección 95 · Comidas y horarios
 bữa tối	 ăn đêm	el tentempié de medianoche Anh ấy đã ăn đêm. Él se comió un tentempié de medianoche. Lección 95 · Comidas y horarios	la cena Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. La familia disfrutó de la cena junta. Lección 95 · Comidas y horarios